

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Biểu 6
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN NĂM 2024

Stt	Nội dung	Số vị trí việc làm	Số lượng cán bộ	Ghi chú
1	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý điều hành đơn vị	544	513	
2	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành	8	1962	
3	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	894	930	
4	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	235	255	
	Tổng	1681	3660	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Biểu 7
ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN NĂM 2024

A. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

Stt	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Trường ĐH CN Thông tin & TT	244	2	173	69	9	1
2	Trường Đại học KT Công nghiệp	353	10	253	96	26	1
3	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	229	0	107	122	6	-
4	Trường Đại học Nông Lâm	235	4	65	166	24	3
5	Trường Đại học Sư phạm	282	4	85	193	51	1
6	Trường Đại học Y - Dược	373	45	174	127	25	2
7	Trường Đại học Khoa học	216	3	100	113	28	-
8	Trường Cao đẳng Kinh tế - KT	114	6	99	9	1	-
9	Các đơn vị thuộc Đại học Thái Nguyên quản lý trực tiếp						
9.1	<i>Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai</i>	109	4	70	35	7	-
9.2	<i>Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Hà Giang</i>	53	5	32	16	3	-
9.3	<i>Trường Ngoại ngữ</i>	139	15	97	27	2	
9.4	<i>Khoa Quốc tế</i>	45	4	22	19	5	-
9.5	<i>Trung tâm GDQP và an ninh</i>	34	1	30	3	-	-
	Tổng số	2426	103	1307	995	187	8

Ghi chú: Các đơn vị thuộc ĐHTN quản lý trực tiếp được điều tiết giảng viên từ Cơ quan ĐHTN, các đơn vị trực thuộc.

B. Công khai thông tin về danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn (thuộc Đại học Thái Nguyên quản lý trực tiếp; không bao gồm các trường đại học, cao đẳng thành viên)

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
I	Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai							
1.	Nguyễn Mạnh Hà	1967	Nam	Tiến sĩ	PGS	Chăn nuôi	Chăn nuôi	- Chăn nuôi - Thú y
2.	Vũ Thị Bình	1971	Nữ	Tiến sĩ		GD Toán	GD Tiểu học	- PPDH - GD Toán học
3.	Đỗ Thị Oanh	1978	Nữ	ThS		Quản trị Kinh doanh	Kinh tế	- Kinh tế - Quản trị
4.	Phạm Thị Lan Anh	1977	Nữ	ThS		Quản trị Kinh doanh	Kinh tế	- Kinh tế - Quản trị
5.	Đinh Thị Thoan	1977	Nữ	ThS		Quản lý kinh tế	Kinh tế	- Kinh tế - Quản trị
6.	Nguyễn Chí Hiên	1980	Nam	ThS		Quản lý phát triển đô thị	Kinh tế	- Kinh tế - Quản lý đô thị
7.	Nguyễn Việt Anh	1994	Nam	ThS		Xã hội học	Quản trị dịch vụ Du lịch và LH	Xã hội học trong du lịch
8.	Nguyễn Hoàng	1982	Nam	Tiến sĩ		Môi trường	Quản lý tài nguyên và Môi trường	Công nghệ môi trường
9.	Cao Hoàng Khuyến	1986	Nam	Tiến sĩ		Quản lý thể thao	GD Tiểu học	- PPDH - GD Toán học
10.	Phạm Thị Mỹ Đức	1989	Nữ	ThS		Quản lý giáo dục	GD Tiểu học	GD học
11.	Ngô Thị Thủy	1989	Nữ	ThS		Quản trị du lịch	Quản trị dịch vụ Du lịch và LH	- Quản trị KS; - Tuyển, điểm DL
12.	Trần Thị Thu	1987	Nữ	ThS		Lý luận và phương pháp dạy học vật lý	GD Tiểu học	GD học
13.	Nguyễn Minh Hiên	1995	Nữ	ThS		Toán Giải tích	GD Tiểu học, mầm non	Toán học
14.	Lê Thu Hường	1991	Nữ	ThS		Tài chính, Ngân hàng	Kinh tế	Tài chính, Ngân hàng

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
15.	Ninh Anh Đại	1973	Nam	ThS		Sư phạm Địa lý	GD Tiểu học	- Địa lý học; - GD Môi trường
16.	Nông Hạnh Phúc	1987	Nam	ThS		Tin học	GD Tiểu học; Mầm non	Tin học trong DH
17.	Nguyễn Thị Trang	1987	Nữ	ThS		Quản lý kinh tế	Kinh tế	Quản lý, quản trị
18.	Nguyễn Xuân Chiến	1983	Nam	ThS		Mỹ thuật	GD mầm non	GD mỹ thuật
19.	Lê Thị Minh Thảo	1983	Nữ	Tiến sĩ		Di truyền và chọn giống cây trồng	Khoa học cây trồng	Di truyền và giống cây trồng
20.	Lưu Thị Cúc	1991	Nữ	ThS		Khoa học môi trường	Quản lý TN&MT	- KH môi trường; GD môi trường
21.	Đỗ Văn Hải	1991	Nam	Tiến sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý TN&MT	- KH môi trường; QL đất đai
22.	Vũ Hoài Sơn	1990	Nam	ThS		Sinh học	Quản lý tài nguyên và Môi trường	Sinh thái học
23.	Dương Thị Thanh Hương	1989	Nữ	ThS		Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Di truyền và giống cây trồng
24.	Phan Thu Hương	1989	Nữ	ThS		Chăn nuôi	Chăn nuôi	Chăn nuôi
25.	Nguyễn Thị Út	1993	Nữ	ThS		Chăn nuôi – Thú y	Chăn nuôi	Chăn nuôi
26.	Đàm Thị Hạnh	1991	Nữ	ThS		Khoa học môi trường	Quản lý TN&MT	- KH môi trường; QL đất đai
27.	Nguyễn Hoài Nam	1992	Nam	ThS		Quản lý đất đai	Quản lý TN&MT	- QL đất đai
28.	Trần Huê Viên	1959	Nam	Tiến sĩ	PGS	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Thú y
29.	Vũ Lan Anh	1992	Nữ	ThS		Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Công nghệ gen
30.	Đỗ Thị Ngọc Ánh	1999	Nữ	ThS		Bản đồ, viễn thám, HT thông tin địa lý	Quản lý TN&MT	GIS và viễn thám
31.	Lưu Thị Thanh Mai	1976	Nữ	ThS		Ngữ Văn	GD Tiểu học	Văn học VN

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
32.	Đào Thị Biếc	1986	Nữ	ThS		Quản lý Kinh tế và Giáo dục	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục; Kinh tế GD
33.	Nguyễn Phương Thanh	1989	Nữ	ThS		SP Tiếng Anh	GD Tiểu học; Mầm non	GD Tiếng Anh
34.	Hoàng Thị Bảo Ngọc	1977	Nữ	ThS		Tâm lý giáo dục	GD Tiểu học; Mầm non	Tâm lý học lứa tuổi
35.	Nguyễn Đức Thắng	1970	Nam	ThS		SP Tiếng Anh	GD Tiểu học; Mầm non	GD Tiếng Anh
36.	Phạm Thị Thắng	1975	Nữ	ThS		SP Tiếng Anh	Quản trị dịch vụ Du lịch và LH	GD Tiếng Anh
37.	Trần Thị Thuỳ Linh	1990	Nữ	ThS		Kinh doanh quốc tế	Kinh tế	Kinh doanh và thương mại
38.	Hoàng Khánh Chi	1989	Nữ	ThS		Luật học	Kinh tế	Luật Kinh tế
39.	Giàng Thị Mai	1976	Nữ	ThS		Sư phạm tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ Trung Quốc
40.	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1976	Nữ	ThS		Quản lý khoa học và CN	Kinh tế	Kinh tế và quản lý
41.	Trần Thị Thúy Nga	1990	Nữ	ThS		Lịch sử Đảng	GD Tiểu học	Lịch sử VN
42.	Đoàn Thị Lợi	1986	Nữ	ThS		QL Kinh tế	Kinh tế	Kinh tế và quản lý
43.	Vương Quốc Chính	1987	Nữ	ThS		GD Hán ngữ quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ Trung Quốc
44.	Lê Minh Tuấn	1988	Nữ	ThS		Triết Học	GD Tiểu học	Triết học
45.	Trần Thị Minh Thúy	1987	Nữ	ThS		Giáo dục Hán ngữ Quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ Trung Quốc
46.	Lê Phú Tuấn	1990	Nữ	ThS		Giáo dục Hán ngữ Quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ Trung Quốc
47.	Nguyễn Thanh Tuấn	1984	Nam	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học và ngôn ngữ UD	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ Trung Quốc

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
48.	Nguyễn Thùy Anh	1991	Nữ	ThS		Hoa văn và giáo dục Hoa văn	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ Trung Quốc
49.	Tạ Thị Xuân Hương	1984	Nữ	ThS		Giáo dục Hán ngữ Quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ Trung Quốc
50.	Đỗ Thị Hồng	1994	Nữ	ThS		Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ Trung Quốc
51.	Trương Thùy Nhung	1987	Nữ	ThS		Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ Trung Quốc
52.	Ngô Thục Trân	1983	Nữ	ThS		Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ Trung Quốc
53.	Phạm Ngọc Phương Thủy	1992	Nữ	ThS		Báo chí và truyền thông	Du lịch	Báo chí học
54.	Vương Thu Thanh	1981	Nữ	ThS		Giáo dục Hán ngữ Quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ Trung Quốc
55.	Nguyễn Thị Thu Hà	1993	Nữ	ThS		Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ Trung Quốc
56.	Bùi Thị Thảo	1992	Nữ	ThS		Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ Trung Quốc
57.	Nguyễn Ngọc Ngân	1978	Nữ	Tiến sĩ		GD Tiểu học	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục học
58.	Chu Thị Liễu	1977	Nữ	ThS		Giáo dục học	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục học
59.	Nguyễn Thị Hương Giang	1978	Nữ	ThS		GD Mầm non	GD Mầm non	Giáo dục học
60.	Giàng Thị Gấm	1979	Nữ	Tiến sĩ		GD Mầm non	GD Mầm non	Giáo dục học
61.	Lê Thị Lượng	1973	Nữ	ThS		Mỹ thuật tạo hình	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục mỹ thuật

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
62.	Vũ Thị Hậu	1987	Nữ	ThS		SP Vật lý	GD Tiểu học	PP dạy học
63.	La Thị Bích Ngọc	1993	Nữ	ThS		GD Mầm non	GD Mầm non	Giáo dục học
64.	Đặng Văn Lâm	1978	Nữ	ThS		Tâm lý GD	GD Tiểu học; Mầm non	Tâm lý Giáo dục
65.	Đồng Ngọc Sơn	1978	Nam	Tiến sĩ		Tâm lý GD	GD Tiểu học; Mầm non	Tâm lý Giáo dục
66.	Đinh Thị Mận	1975	Nữ	ThS		Giáo dục học	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục
67.	Đinh Thị Ngọc Lý	1985	Nữ	ThS		Sinh học thực nghiệm	GD Tiểu học; Mầm non	Sinh lý học
68.	Phạm Xuân Công	1982	Nam	Tiến sĩ		Lịch sử	GD Tiểu học; Mầm non	PPDH Khoa học xã hội
69.	Lê Đức Nam	1991	Nam	ThS		Lưu trữ học	GD Tiểu học; Mầm non	PPDH Khoa học xã hội
70.	Diệp Minh Thiện	1984	Nữ	ThS		Công nghệ thông tin	GD Tiểu học; Mầm non	Công nghệ thông tin
71.	Đới Thị Thu Thủy	1971	Nữ	ThS		Tâm lý học	GD Tiểu học; Mầm non	Tâm lý Giáo dục
72.	Hoàng Đức Trọng	1981	Nam	ThS		Sinh học	GD Tiểu học; Mầm non	Sinh lý học
73.	Phạm Thị Thắm	1985	Nữ	ThS		SP Ngữ văn	GD Tiểu học; Mầm non	PPDH Văn, Tiếng Việt
74.	Nguyễn Hoài Nam	1984	Nam	ThS		Văn học	GD Tiểu học; Mầm non	PPDH Văn, Tiếng Việt
75.	Nguyễn Thành Luân	1991	Nam	ThS		Quản lý kinh tế	Kinh tế	- Kinh tế - Quản trị
76.	Nguyễn Thị Tàn	1978	Nữ	ThS		Nông nghiệp	Kinh tế	- Kinh tế - Quản trị
77.	Nguyễn Tuấn Anh	1992	Nam	ThS		Sư phạm TDTT	Kinh tế	GD thể chất

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
78.	Trần Thanh Vân	1964	Nam	Tiến sĩ	PGS	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Chăn nuôi; Thú y
79.	Hoàng Thái Sơn	1979	Nam	Tiến sĩ		Quản trị công	Giáo dục Mầm non	Kinh tế; Quản trị
80.	Nguyễn Tất Thắng	1967	Nam	Tiến sĩ		Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	Phát triển CTĐT
81.	Ngô Giang Nam	1978	Nam	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục	Giáo dục Mầm non	Giáo dục học
82.	Đỗ Lệ Hà	1980	Nữ	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục	Giáo dục Mầm non	Giáo dục học
83.	Lê Thị Như Nguyệt	1986	Nữ	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Giáo dục Tiểu học	Ngôn ngữ, Văn hoá
84.	Phạm Quốc Tuấn	1979	Nam	Tiến sĩ		Văn học Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	Văn học; Văn hoá
85.	Nguyễn Trung	1989	Nam	ThS		Khoa học giáo dục	Giáo dục Mầm non	Giáo dục
86.	Trần Văn Khánh	1990	Nam	ThS		Giáo dục học	Giáo dục Mầm non	Giáo dục
87.	Nguyễn Mạnh Hùng	1979	Nam	ThS		Giáo dục thể chất	Giáo dục Mầm non	Giáo dục thể chất
88.	Dương Trường Sinh	1986	Nam	ThS		LL&PPDH Lý luận chính trị	Giáo dục Mầm non	Giáo dục chính trị
89.	Nguyễn Phú Hùng	1981	Nam	Tiến sĩ	PGS	Sinh học	Giáo dục Tiểu học	Sinh dục
90.	Nguyễn Minh Sơn	1979	Nam	Tiến sĩ		Văn học	Giáo dục Tiểu học	Văn học nước ngoài
91.	Nguyễn Duy Phương	1981	Nam	ThS		Toán giải tích	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Toán học
92.	Hoàng Hữu Hiệu	1989	Nam	ThS		Khoa học giáo dục	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục
93.	Nông La Duy	1987	Nam	ThS		Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục
94.	Nguyễn Xuân Hảo	1990	Nam	ThS		LL&PPDH Lý luận chính trị	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục chính trị
95.	Nguyễn Trung Kiên	1988	Nam	ThS		Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục
96.	Hoàng Tuấn Anh	1981	Nam	Tiến sĩ		Quản lý kinh tế	Kinh tế	Kinh tế; Quản lý

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
97.	Nguyễn Thị Lan Anh	1977	Nữ	Tiến sĩ		Kinh tế phát triển	Kinh tế	Kinh tế; Quản lý
98.	Lèng Hoàng Minh	1977	Nam	Tiến sĩ		Tài chính - Ngân hàng	Kinh tế	Kinh tế; Tài chính
99.	Nguyễn Thị Anh Hoa	1980	Nữ	ThS		Kinh tế	Kinh tế	Kinh tế nông nghiệp
100.	Úng Trọng Khánh	1975	Nam	ThS		Kinh tế	Kinh tế	Kinh tế nông nghiệp
101.	Nguyễn Hữu Thọ	1972	Nam	Tiến sĩ		Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Hệ thống nông nghiệp
102.	Dương Văn Đoàn	1986	Nam	Tiến sĩ	PGS	Khoa học Cây trồng	Khoa học cây trồng	Nông Lâm nghiệp
103.	Hoàng Văn Hùng	1974	Nam	Tiến sĩ	PGS	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và MT	Quản lý tài nguyên và MT
104.	Phạm Xuân Thiều	1980	Nam	Tiến sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý tài nguyên và MT	Quản lý đất đai
105.	Văn Hữu Tập	1978	Nam	Tiến sĩ		Công nghệ môi trường	Quản lý tài nguyên và MT	Quản lý tài nguyên và MT
106.	Trần Phạm Văn Cương	1982	Nam	Tiến sĩ		Quản trị công	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị; du lịch
107.	Hà Quang Tiến	1979	Nam	Tiến sĩ	PGS	Giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao
108.	Trần Hoàng Tinh	1976	Nam	Tiến sĩ		Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Trung Quốc	Khoa học giáo dục
109.	Nguyễn Hải Dương	1986	Nam	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục	Ngôn ngữ Trung Quốc	Khoa học giáo dục
110.	Phạm Thị Thu Trà	1990	Nữ	ThS		Triết học	Ngôn ngữ Trung Quốc	Triết học Mác Lê nin
111.	Nguyễn Huy Hoàng	1988	Nam	ThS		LL&PPDH Lý luận chính trị	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục chính trị

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
112.	Triệu Văn Quân	1987	Nam	ThS		LL&PPDH Lý luận chính trị	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục chính trị
II	Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Hà Giang							
113.	Lục Quang Tấn	1985	Nam	Tiến sĩ		Hoá học	GD Tiểu học; Mầm non	PPNC Khoa học giáo dục; PPDH môn tự nhiên
114.	Đỗ Khắc Hùng	1982	Nam	Tiến sĩ		Sinh học	GD Tiểu học; Mầm non	PPNC Khoa học giáo dục; PPDH môn tự nhiên
115.	Ngọc Giang Hội	1968	Nam	ThS		Toán học	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục Toán học; Toán học
116.	Bùi Thị Toàn	1980	Nữ	ThS		Văn học Việt Nam	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục Văn học, Tiếng Việt
117.	Đinh Thị Thu Hà	1977	Nữ	Tiến sĩ		Văn học VN	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục Văn học, Tiếng Việt
118.	Nguyễn Quốc Hoàn	1974	Nam	Tiến sĩ		Vật lí LT và vật lí Toán	GD Tiểu học; Mầm non	PPNC Khoa học giáo dục; PPDH môn tự nhiên
119.	Trần Thị Hồng	1978	Nữ	ThS		GD học (GDMN)	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục học
120.	Nguyễn Văn Duy	1986	Nam	ThS		Hệ thống thông tin	GD Tiểu học; Mầm non	Ứng dụng CNTT trong DH; Tin học
121.	Hoàng Thị Hoài Thu	1981	Nữ	ThS		Giáo dục học	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục học
122.	Phạm Quý Dương	1972	Nam	Đại học		Tin học	GD Tiểu học; Mầm non	Ứng dụng CNTT trong DH; Tin học
123.	Nông T.Hoài Thương	1989	Nữ	ThS		Tâm lí học	GD Tiểu học; Mầm non	Tâm lý học giáo dục
124.	Vũ Thanh Trà	1981	Nữ	Tiến sĩ		Sinh học	GD Tiểu học; Mầm non	PPNC Khoa học giáo dục;

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
								PPDH môn tự nhiên
125.	Nguyễn Thái Hùng	1979	Nam	ThS		Quản lý giáo dục	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục học
126.	Nguyễn T. Thanh Hoa	1987	Nữ	ThS		Ngôn ngữ học và ngữ học UD	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục ngôn ngữ
127.	Phạm Thị Hồng	1984	Nữ	ThS		Lý luận Văn học	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục Văn học, Tiếng Việt
128.	Vũ Thị Thanh Châu	1980	Nữ	Tiến sĩ		Tâm lý học	GD Tiểu học; Mầm non	Tâm lý học lứa tuổi
129.	Phạm Bình Minh	1983	Nam	Thạc sĩ		Kinh tế	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục kinh tế và pháp luật
130.	Nguyễn Văn Thuận	1976	Nam	Đại học		Sư phạm Hoá học	GD Tiểu học; Mầm non	PPNC Khoa học giáo dục; PPDH môn tự nhiên
131.	Trần Quang Hùng	1985	Nam	ThS		Hóa phân tích	GD Tiểu học; Mầm non	PPNC Khoa học giáo dục; PPDH môn tự nhiên
132.	Bùi Phương Thuý	1984	Nữ	ThS		Địa lý học	GD Tiểu học; Mầm non	GD địa lý; PPDH bộ môn KHXH
133.	Trịnh Tiến Dũng	1986	Nam	ThS		Xác suất - Thống kê Toán học	GD Tiểu học; Mầm non	GD toán học
134.	Hà Thị Hanh	1973	Nữ	ThS		GD học (GDMN)	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục học
135.	Nguyễn Văn Quyết	1985	Nam	ThS		Quản lý Kinh tế	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục kinh tế và pháp luật
136.	Nguyễn Minh Nguyệt	1975	Nữ	Tiến sĩ		LL&PPDH Lịch sử	GD Tiểu học; Mầm non	GD Lịch sử; PPDH bộ môn KHXH
137.	Nguyễn Thị Hồng Nguyên	1986	Nữ	ThS		GD học (GDMN)	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục học

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
138.	Nguyễn Thị Liệu	1986	Nữ	ThS		SP Địa lý	GD Tiểu học; Mầm non	GD địa lý; PPDH bộ môn KHXH
	Vũ Thị Nhâm	1975	Nữ	ThS		GD học (GDMN)	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục học
139.	Hoàng Thị Hương	1975	Nữ	ThS		LL và PPDH Sinh học	GD Tiểu học; Mầm non	PPNC Khoa học giáo dục; PPDH môn tự nhiên
140.	Đàm Quốc Kiên	1988	Nam	ThS		PPDH bộ môn Mỹ thuật	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục Mỹ thuật
141.	Nguyễn Đình Nguyên	1977	Nam	ThS		PPDH bộ môn Âm nhạc	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục Âm nhạc
142.	Lê Thị Liễu	1989	Nữ	ThS		PPDH bộ môn Lịch sử	GD Tiểu học; Mầm non	GD địa lý; PPDH bộ môn KHXH
143.	Nguyễn Hoàng Hoa	1986	Nữ	ThS		PPDH bộ môn Văn-TV	GD Tiểu học; Mầm non	GD Văn, Tiếng Việt
144.	Cự Minh Sơn	1977	Nam	Đại học		SP Tiếng Trung	Ngôn ngữ TQ; Tiếng H'mong	Văn hoá và ngôn ngữ TQ
145.	Nguyễn Bích Linh	1987	Nữ	ThS		Toán học	GD Tiểu học; Mầm non	GD Toán học
146.	Nguyễn Thị Ngọc Yến	1992	Nữ	Đại học		GD Mầm non	GD Mầm non	Giáo dục học
147.	Ngô Thị Hoài Linh	1983	Nữ	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Hán	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ TQ
148.	Phùng Thị Thanh	1969	Nữ	Tiến sĩ		Ngữ Văn	SP Tiếng H'mong	Văn hoá và ngôn ngữ H'mong
149.	Đỗ Thị Hằng Nga	1977	Nữ	ThS		Triết học	GD Tiểu học; Mầm non	Triết học
150.	Vũ Đình Mạnh	1968	Nam	ThS		Giáo dục học	GD Tiểu học; Mầm non	Giáo dục học

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
151.	Hoàng Thị Thoan	1985	Nữ	ThS		SP tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ TQ
152.	Nguyễn Thanh Dung	1977	Nữ	ThS		Văn học Nước ngoài	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ nước ngoài
153.	Nguyễn Duy Hưng	1977	Nam	Tiến sĩ		Sinh thái học	GD Tiểu học; Mầm non	PPNC Khoa học giáo dục; PPDH môn tự nhiên
154.	Nguyễn T. Minh Ngọc	1995	Nữ	ThS		Chính trị học	Ngôn ngữ Trung Quốc	Hồ chí minh học
155.	Nguyễn Thuỳ Linh	2000	Nữ	Đại học		SP tiếng Anh	SP Tiếng H'mong	Ngôn ngữ và văn hoá Anh
156.	Nguyễn Thanh Bình	2001	Nữ	Đại học		Ngôn ngữ Anh	GD Tiểu học; Mầm non	Ngôn ngữ và văn hoá Anh
157.	Cam Thành Chương	1994	Nam	ThS		XD Đảng và Chính quyền NN	SP Tiếng H'mong	XD Đảng và Chính quyền NN
158.	Hoàng Thị Lành	2001	Nữ	Đại học		Giáo dục Hán ngữ quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc	Văn hoá và ngôn ngữ TQ
159.	Đỗ Như Tiến	1972	Nam	Tiến sĩ		Công nghệ sinh học	GD Tiểu học	Sinh học
160.	Nguyễn Xuân Trường	1970	Nam	Tiến sĩ	PGS	Địa lý	GD Tiểu học	Giáo dục Địa lý, Du lịch
161.	Đàm Thị Uyên	1969	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Lịch sử VN cổ trung đại	GD Tiểu học	Lịch sử
162.	Nguyễn Danh Nam	1982	Nam	Tiến sĩ	PGS	Giáo dục học	GD Tiểu học	Giáo dục Toán học
163.	Triệu Quỳnh Châu	1973	Nữ	Tiến sĩ		Nhân học	GD Tiểu học	Nhân học, Văn hoá
164.	Nguyễn Thị Thảo	1981	Nữ	ThS		Lịch sử Việt Nam	GD Tiểu học	Giáo dục Lịch sử
165.	Đào Việt Hùng	1982	Nam	Tiến sĩ		LL&PPDH Hóa học	GD Tiểu học	Giáo dục Hoá học
III	Trường Ngoại ngữ							

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
1	Lê Hồng Thắng	1967	Nam	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Nga	SP Tiếng Anh, Tiếng Trung	Ngôn ngữ và Văn hoá Nga; PPDH
2	Lưu Quang Sáng	1976	Nam	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung; Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá Trung Quốc
3	Đặng Thị Thanh Hương	1975	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; PPDH
4	Phùng Thị Tuyết	1977	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung; Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá Trung Quốc
5	Nguyễn Thị Lan Anh	1986	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Nga	SP Tiếng Trung; Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá Nga
6	Hoàng Thị Vân An	13/10/1988	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung; Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá Trung Quốc; GD tiếng TQ
7	Lê Hữu Thắng	1972	Nam	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
8	Nguyễn Thị Hồng Hải	1979	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Trung; Ngôn ngữ TQ	LL&PPDH lý luận chính trị
9	Phạm Viết Ngọc	1989	Nam	Đại học		Trợ giảng tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; PPDH
10	Tô Vũ Thành	1981	Nam	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
11	Lê Thành Thế	1984	Nam	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Tâm lý học giáo dục
12	Nguyễn Thị Minh Loan	1979	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
								Anh; GD tiếng Anh
13	Trần Thị Thu Trang	1985	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
14	Nguyễn Thị Bích Ngọc	1986	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
15	Trần Thị Nhi	1977	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
16	Lã Thị Thúy Dung	1977	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
17	Hoàng Thị Ngọc Điểm	1981	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
18	Lê Vũ Quỳnh Nga	1984	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
19	Nguyễn Thị Nhung	1980	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
20	Nguyễn Thị Thanh Bình	1982	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
21	Phùng Văn Huy	1988	Nam	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
22	Nguyễn Dương Hà	1987	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
23	Đỗ Thị Trang Nhung	1981	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
24	Lê Thị Hằng	1975	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
25	Đỗ Thị Sơn	1982	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
26	Đặng Quỳnh Trâm	1979	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
27	Nguyễn Thùy Linh	1985	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
28	Nguyễn Thị Thiết	1976	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
29	Phạm Hùng Thuyên	1989	Nam	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
30	Nguyễn Văn Tân	1987	Nam	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
31	Lê Thị Khánh Linh	1990	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
32	Đỗ Thị Phương Thanh	1985	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
33	Vũ Thị Thanh Huệ	1985	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
34	Lý Thị Hoàng Mến	1987	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
35	Phan Minh Huyền	1984	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
36	Nguyễn Hiền Lương	1982	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
37	Phạm Thị Ngà	1986	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
38	Dương Thị Hương Lan	1978	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
39	Nguyễn Thị Hạnh Hồng	1986	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
40	Tạ Thị Mai Hương	1985	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
41	Nguyễn Hồng Hạnh	1990	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
42	Đặng Thị Ngọc Anh	1982	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
43	Nguyễn Vũ Phong Vân	1986	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
44	Trần Thị Phương	1988	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
45	Trần Thị Hạnh	1988	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
46	Lê Thị Nhung	1990	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
47	Vũ Thị Luyện	1988	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
48	Lê Thị Thu Trang	1985	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
49	Vũ Thị Quyên	1989	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
50	Hoàng Thị Huyền Trang	1988	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
51	Bùi Ngọc Anh	1992	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
52	Phí Thị Mùi	1991	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
53	Diêm Thị Thu Thủy	1992	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
54	Phạm Mai Linh	1994	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
55	Dương Hồng Yến	1989	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
56	Lường Hạnh Ngân	1988	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
57	Nguyễn Hải Việt	1985	Nam	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
58	Hà Minh Tuấn	1978	Nam	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
59	Nguyễn Hương Ngọc	1990	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
60	Dương Thanh Hào	1990	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
61	Dương Thu Vân	1991	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
62	Dương Quế Linh	1988	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
63	Đặng Duy Cường	1998	Nam	Đại học		Trợ giảng tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ và Văn hoá Anh; GD tiếng Anh
64	Phạm Thị Phương Thảo	1997	Nữ	Đại học		Trợ giảng tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	
65	Lê Đức Anh	2000	Nam	Đại học		Trợ giảng tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	
66	La Thị Hoàng Lan	1997	Nữ	Đại học		Trợ giảng tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
67	Nguyễn Thúy Anh	2000	Nữ	Đại học		Trợ giảng tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	
68	Lê Thúy Quỳnh	2000	Nữ	Đại học		Trợ giảng tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	
69	Trần Nguyễn Ngọc Hương	2001	Nữ	Đại học		Trợ giảng tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	
70	Nguyễn Thị Thanh Tú	2000	Nữ	Đại học		Trợ giảng tiếng Anh	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	
71	Đỗ Thị Thúy Hà	1979	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
72	Nguyễn Thị Mai	1984	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
73	Ngô Thị Trà	1984	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
74	Nguyễn Thu Thủy	1985	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
75	Nguyễn Ngọc Lưu Ly	1986	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
76	Nguyễn Thu Giang	1986	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
77	Phạm Thị Sao	1985	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
78	Phạm Minh Tâm	1984	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung,	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
							Ngôn ngữ TQ	
79	Hồ Thị Nguyệt Thắng	1986	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
80	Quách Thị Nga	1980	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
81	Phạm Thị Nhàn	1987	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
82	Vì Thị Hoa	1980	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
83	Vũ Thị Huyền Trang	1985	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
84	Nguyễn Thị Hải Yến	1985	Nữ	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
85	Đỗ Thị Thu Hiền	1988	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
86	Đào Thị Hồng Phượng	1984	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
87	Thẩm Minh Tú	1988	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
88	Vũ Thanh Huyền	1991	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
89	Lưu Thị Lan Hương	1988	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
90	Chu Ngọc Anh	1995	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
91	Nguyễn Thị Phương Mai	1996	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
92	Nguyễn Thu Thảo	1993	Nữ	Đại học		Trợ giảng tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
93	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	1990	Nữ	Đại học		Trợ giảng tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
94	Nguyễn Minh Thu	2000	Nữ	Đại học		Trợ giảng tiếng Trung	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá TQ; GD tiếng TQ
95	Nguyễn Hồng Minh	1990	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Hàn	Song ngữ Anh-Hàn, Trung-Hàn	Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc
96	Tăng Thị Thùy Ngân	1988	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Hàn	Song ngữ Anh-Hàn, Trung-Hàn	Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc
97	Trần Ngọc Anh	1987	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Hàn	Song ngữ Anh-Hàn, Trung-Hàn	Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc
98	Đinh Thị Quỳnh	1998	Nữ	ThS		Trợ giảng tiếng Hàn	Song ngữ Anh-Hàn, Trung-Hàn	Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc
99	Nguyễn Thị Thúy	1997	Nữ	Đại học		Trợ giảng tiếng Hàn	Song ngữ Anh-Hàn, Trung-Hàn	Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc
100	Nịnh Thị Ngát	1998	Nữ	Đại học		Trợ giảng tiếng Hàn	Song ngữ Anh-Hàn, Trung-Hàn	Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
101	Nguyễn Thị Thuý	1987	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Pháp	SP Tiếng Pháp; Song Ngữ Anh-Pháp	Ngôn ngữ và Văn hoá Pháp
102	Nguyễn Thị Như Nguyệt	1986	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Nga	SP Tiếng Pháp; Song Ngữ Anh-Pháp	Ngôn ngữ và Văn hoá Nga
103	Nguyễn Thị Thảo	1984	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Nga	SP Tiếng Pháp; Song Ngữ Anh-Pháp	Ngôn ngữ và Văn hoá Pháp
104	Chu Thành Thúy	1988	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Pháp	SP Tiếng Pháp; Song Ngữ Anh-Pháp	Ngôn ngữ và Văn hoá Pháp
105	Nguyễn Phạm Nguyệt Linh	1984	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Nga	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá Nga
106	Trần Thị Hồng Hạnh	1986	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Nga	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Ngôn ngữ và Văn hoá Nga
107	Nguyễn Thị Hà	1986	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Pháp	SP Tiếng Pháp; Song Ngữ Anh-Pháp	Ngôn ngữ và Văn hoá Pháp
108	Phạm Trường Sinh	1981	Nam	ThS		Giảng dạy tiếng Pháp	SP Tiếng Pháp; Song Ngữ Anh-Pháp	Ngôn ngữ và Văn hoá Pháp
109	Hoàng Thu Nga	1987	Nữ	ThS		Giảng dạy tiếng Pháp	SP Tiếng Pháp; Song Ngữ Anh-Pháp	Ngôn ngữ và Văn hoá Pháp
110	Nguyễn Phương Thủy	1981	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Giáo dục chính trị
111	Vũ Mạnh Tráng	1984	Nam	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Giáo dục thể chất

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
112	Đỗ Thanh Mai	1981	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Giáo dục chính trị
113	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1984	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	Giáo dục chính trị
114	Cao Thị Thu Lương	1976	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Giáo dục chính trị
115	Đinh Thị Liên	1985	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Giáo dục chính trị
116	Trần Thị Ngọc Hà	1985	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học
117	Nguyễn Thị Gấm	1985	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	
118	Ngô Thị Thu Hằng	1987	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	
119	Lê Thị Thảo	1976	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	
120	Dương Minh Phượng	1983	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	
121	Phạm Thị Thu Hương	1986	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	
122	Tạ Thị Ánh	1985	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	
123	Hồ Thị Thùy Dung	1985	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
124	Phạm Thị Bích Huệ	1982	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	
125	Vì Kiều Trinh	1984	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	
126	Nguyễn Thị Thu Oanh	1984	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	
127	Hoàng Thị Huyền	1986	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	
128	Nguyễn Thị Hồng	1987	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	
129	Thành Thị Phương Bắc	1986	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	
130	Hồ Thị Thủy	1983	Nữ	ThS		Giảng dạy môn KHCB	SP Tiếng Trung, Ngôn ngữ TQ	
131	Nguyễn Trọng Du	1972	Nam	Tiến sĩ		Giáo dục Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
132	Nguyễn Quỳnh Dương	1972	Nữ	ThS		Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
133	Nông Hồng Hạnh	1984	Nữ	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ, Văn hoá TQ
134	Nguyễn Xuân Tiến	1964	Nam	ThS		Tiếng Nga	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ, Văn hoá Nga
135	Tạ Thành Nam	1981	Nam	ThS		Khoa học máy tính	Ngôn ngữ Trung Quốc	Công nghệ thông tin
136	Hoàng Thị Cương	1978	Nữ	Tiến sĩ		Quản lý Giáo dục	Ngôn ngữ Trung Quốc	Khoa học giáo dục

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
137	Lê Văn Hiếu	1990	Nam	Tiến sĩ		Xây dựng Đảng và chính quyền NN	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xây dựng Đảng
138	Nguyễn Đình Yên	1980	Nam	Tiến sĩ		Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Trung Quốc	Khoa học giáo dục
IV	Khoa Quốc tế							
1.	Hà Xuân Linh	1978	Nam	PGS	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên Môi trường và bền vững	QL tài nguyên và môi trường	- Công nghệ môi trường; - Quản lý tài nguyên
2.	Trần Lưu Hùng	1979	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Anh	Ngôn Ngữ Anh	PPDH Tiếng Anh
3.	Lee Song Kun	1953	Nam	PGS	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị quản lý
4.	Nguyễn Tú Anh	1986	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý	Quản trị kinh doanh	Quản trị quản lý
5.	Phạm Thị Tuấn Linh	1990	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Kế toán	Quản trị; quản lý
6.	Trần Anh Vũ	1987	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Công nghệ tài chính	Tài chính; Kinh doanh
7.	Tạ Thị Nguyệt Trang	1989	Nữ		Tiến sĩ	Kinh doanh Quốc tế	Quốc tế học	Quốc tế học, thương mại Quốc tế
8.	Nguyễn Tuấn Dũng	1990	Nam		Tiến sĩ	Quản lý công	Phân tích kinh doanh	Kinh doanh, thương mại Quốc tế
9.	Nông Minh Ngọc	1981	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ tài chính	Dữ liệu và CNTT
10.	Nguyễn Thị Thanh Bình	1973	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ tài chính	Dữ liệu và CNTT
11.	Nguyễn Tuấn Minh	1978	Nam	PGS	Tiến sĩ	Điện tử	Công nghệ tài chính	Dữ liệu và CNTT
12.	Trần Nhuận Kiên	1981	Nam	PGS	Tiến sĩ	Thương mại quốc tế	Kinh doanh Quốc tế	Kinh doanh, thương mại Quốc tế
13.	Trần Hồng Anh	1980	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ tài chính	Công nghệ tài chính	Dữ liệu và CNTT
14.	Đỗ Thùy Ninh	1977	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Kế toán	Quản trị; quản lý

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
15.	Nguyễn Hồng Liên	1976	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán	Quản trị; quản lý
16.	Nguyễn Mạnh Cường	1980	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh Quốc tế	Kinh doanh, thương mại Quốc tế
17.	Đặng Thị Mai Hương	1990	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh Quốc tế	Kinh doanh, thương mại Quốc tế
18.	Nguyễn Mai Hương	1989	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị quản lý
19.	Trương Thị Hằng	1989	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị quản lý
20.	Nguyễn Thị Hà Trang	1992	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Phân tích kinh doanh	Kinh doanh, thương mại Quốc tế
21.	Trần Minh Châu	1992	Nam		Thạc sĩ	Quản lý và du lịch toàn cầu	Phân tích kinh doanh	Kinh doanh, thương mại Quốc tế
22.	Trần Quốc Huy	1989	Nam		Thạc sĩ	Quản trị rủi ro tài chính	Quốc tế học	Quốc tế học, thương mại Quốc tế
23.	Đỗ Thị Thu Hà	1994	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý khởi nghiệp và đổi mới	Quốc tế học	Quốc tế học, thương mại Quốc tế
24.	Vũ Thủy Hà	1990	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quốc tế học	Quốc tế học, thương mại Quốc tế
25.	Nguyễn Thị Minh Anh	1993	Nữ		Thạc sĩ	Thương mại quốc tế	Kinh doanh Quốc tế	Kinh doanh, thương mại Quốc tế
26.	Đinh Thị Phương Anh	1994	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý và kinh tế quốc tế	Kinh doanh Quốc tế	Kinh doanh, thương mại Quốc tế
27.	Hoàng Thái Sơn	1991	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Phân tích kinh doanh	Kinh doanh, thương mại Quốc tế
28.	Từ Bảo Lâm	1996	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Phân tích kinh doanh	Kinh doanh, thương mại Quốc tế
29.	Nguyễn Thị Hà Anh	2000	Nữ		Cử nhân	Kinh tế đối ngoại	Kinh doanh Quốc tế	Kinh doanh, thương mại Quốc tế
30.	Ninh Vũ Hưng	2000	Nam		Cử nhân	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh Quốc tế	Kinh doanh, thương mại Quốc tế

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
31.	Hoàng Anh Tùng	2001	Nam		Cử nhân	Kế toán	Kế toán	Quản trị; quản lý
32.	Vũ Thị Thảo Nguyên	2000	Nữ		Cử nhân	Tài chính ngân hàng	Kế toán	Quản trị; quản lý
33.	Hoàng Văn Phụ	1958	Nam	PGS	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên Môi trường và bền vững	QL tài nguyên và môi trường	- Công nghệ môi trường; - Quản lý tài nguyên
34.	Mai Anh Khoa	1975	Nam		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên Môi trường và bền vững	QL tài nguyên và môi trường	- Công nghệ môi trường; - Quản lý tài nguyên
35.	Dương Đình Tuấn	1993	Nam		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên Môi trường và bền vững	QL tài nguyên và môi trường	- Công nghệ môi trường;
36.	Trần Thanh Thương	1986	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên rừng	QL tài nguyên và môi trường	- Công nghệ môi trường;
37.	Đặng Thị Thái Hà	1985	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên Môi trường và bền vững	QL tài nguyên và môi trường	- Công nghệ môi trường;
38.	Đàm Hà Lương Thanh	1995	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên Môi trường và bền vững	QL tài nguyên và môi trường	- Công nghệ môi trường;
39.	Dương Đức Minh	1979	Nam		Tiến sĩ	Sư phạm tiếng Anh	Ngôn Ngữ Anh	PPDH Tiếng Anh; Văn hoá và ngôn ngữ Anh
40.	Nguyễn Thị Hoa	1976	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Anh	Ngôn Ngữ Anh	PPDH Tiếng Anh; Văn hoá và ngôn ngữ Anh
41.	Nguyễn Thị Mai Thu	1982	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn Ngữ Anh	PPDH Tiếng Anh; Văn hoá và ngôn ngữ Anh
42.	Dương Văn Vũ	1991	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Anh	Ngôn Ngữ Anh	PPDH Tiếng Anh; Văn hoá và ngôn ngữ Anh
43.	Nguyễn Thị Phương Thảo	1991	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Anh	Ngôn Ngữ Anh	PPDH Tiếng Anh; Văn

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	GS, PGS	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách (ngành)	Hướng nghiên cứu chính
								hoá và ngôn ngữ Anh
44.	Dư Thị Hà	1989	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng CS Việt Nam	Ngôn Ngữ Anh	Lịch sử Đảng
45.	Nguyễn Thị Loan	1986	Nữ		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Ngôn Ngữ Anh	Lịch sử Đảng
46.	Nguyễn Hồng Liên	1976	Nữ	Tiến sĩ		Kinh tế	Kế toán	Kinh tế
47.	Nông Minh Ngọc	1981	Nam	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ tài chính	Công nghệ thông tin
48.	Đỗ Thùy Ninh	1977	Nữ	Tiến sĩ		Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh

C. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu: 22,3

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TÊN ĐƠN VỊ

Biểu 8
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN
ĐƯỢC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NĂM 2024
(Các đơn vị thuộc Đại học Thái Nguyên quản lý trực tiếp, không bao gồm các trường đại học, cao đẳng thành viên)

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Hình thức, đào tạo/bồi dưỡng	Nội dung đào tạo/bồi dưỡng	Trình độ	Thời gian (Từ ngày, tháng, năm đến ngày, tháng, năm)
I	Các đơn vị thuộc Đại học Thái Nguyên quản lý trực tiếp					
1.	Nguyễn Văn Thuận	1980	Tập trung	Khoa học cây trồng	Tiến sĩ	Tốt nghiệp 2024
2.	Nguyễn Văn Quảng	1990	Tập trung	Khoa học môi trường	Tiến sĩ	2022-2026
3.	Nguyễn Anh Tú	1981	Tập trung	Quản lý kinh tế	Tiến sĩ	2024-2027
4.	Nguyễn Mạnh Hùng	1979	Tập trung	Quản lý kinh tế	Tiến sĩ	2024-2027
5.	Lê Việt Đức	1983	Tập trung	Khoa học máy tính	Tiến sĩ	2023-2026
6.	Nông Văn Khánh	1997	Tập trung	Khoa học máy tính	Tiến sĩ	2023-2026
7.	Hoàng Thị Hồng Hạnh	1988	Tập trung	Ngôn ngữ Anh	Thạc sĩ	2022-2024
8.	Nguyễn Thị Phụng	1989	Tập trung	Ngôn ngữ Anh	Thạc sĩ	2022-2024
9.	Lê Đức Anh	2000	Tập trung	Ngôn ngữ Anh	Thạc sĩ	Từ T8/2023 đến T8/2025
10.	Nguyễn Thị Thanh Tú	2000	Tập trung	LL&PPDH Tiếng Anh	Thạc sĩ	Từ T8/2023 đến T8/2025
11.	Phạm Thị Nhàn	1987	Tập trung	LL&PPDH Tiếng Trung	Tiến sĩ	Từ T12/2023 đến T12/2026
12.	Trần Thị Nhi	1977	Tập trung	Giáo dục Tiếng Anh	Sau Tiến sĩ	Từ T8/2024 đến T12/2025
13.	Nguyễn Thị Hoài Thanh	1987	Tập trung	Triết học	Tiến sĩ	Tốt nghiệp năm 2024
14.	Nguyễn Thị Hải Yên	1985	Tập trung	Tiếng Trung	Tiến sĩ	Tốt nghiệp năm 2024

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Hình thức, đào tạo/bồi dưỡng	Nội dung đào tạo/bồi dưỡng	Trình độ	Thời gian (Từ ngày, tháng, năm đến ngày, tháng, năm)
15.	Chu Ngọc Anh	1995	Tập trung	Tiếng Trung	Tiến sĩ	Dự kiến tốt nghiệp năm 2025
16.	Phạm Thị Sao	1985	Tập trung	Tiếng Trung	Tiến sĩ	Dự kiến tốt nghiệp năm 2025
17.	Hoàng Thị Ngọc Điểm	1981	Tập trung	Giáo dục Tiếng Anh	Sau Tiến sĩ	Từ T8/2024 đến T11/2025
18.	Nguyễn Thúy Anh	2000	Tập trung	Giáo dục Tiếng Anh	Thạc sĩ	Dự kiến TN T12/2025
19.	Nguyễn Thu Thảo	1993	Tập trung	Tiếng Trung	Tiến sĩ	Dự kiến tốt nghiệp năm 2025
20.	Đặng Thị Thái Hà		Tập trung	Khoa học môi trường	Tiến sĩ	4/2021-4/2025
21.	Trần Minh Châu	1992	Tập trung	QT kinh doanh	Tiến sĩ	8/2022-8/2025
22.	Hà Trọng Quỳnh	1990	Tập trung	Quản lý kinh tế	Tiến sĩ	02/2024-01/2027
23.	Nguyễn Thị Hà Trang	1992	Tập trung	Kinh tế	Tiến sĩ	Tốt nghiệp 2024; học sau TS
24.	Nguyễn Thị Phương Thảo	1991	Tập trung	GD tiếng Anh	Tiến sĩ	2022-2025
25.	Đinh Thị Phương Anh	1994	Tập trung	Công nghệ tài chính	Tiến sĩ	10/2024-4/2029
26.	Đàm Hà Lương Thanh	1995	Tập trung	Kinh tế	Tiến sĩ	9/2024-3/2028
27.	Nguyễn Thị Hoa	1976	Tập trung	Quản lý giáo dục	Tiến sĩ	02/2024-02/2027
28.	Nguyễn Mai Hương	1989	Tập trung	QT kinh doanh	Tiến sĩ	02/2024-02/2027
29.	Nguyễn Tuấn Dũng	1990	Tập trung	Kinh tế tài chính	Sau Tiến sĩ	Dự kiến về nước 2025
30.	Nguyễn Thị Hà Anh	2000	Tập trung	Kinh tế	Thạc sĩ	Từ 2/2023-2/2025
31.	Ninh Vũ Hưng	2000	Tập trung	Tài chính	Thạc sĩ	3/2024-6/2026
32.	Bùi Đức Mạnh	2002	Tập trung	Kinh doanh truyền thông	Thạc sĩ	9/2024-9/2025
33.	Trương Thị Hằng	1989	Tập trung	Quản lý du lịch	Tiến sĩ	Dự kiến TN năm 2025
34.	Hoàng Thị Minh Hải	1999	Tập trung	Thú y	Thạc sĩ	9/2023-9/2025

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Hình thức, đào tạo/bồi dưỡng	Nội dung đào tạo/bồi dưỡng	Trình độ	Thời gian (Từ ngày, tháng, năm đến ngày, tháng, năm)
35.	Nguyễn Thị Hải	1982	Tập trung	Luật Kinh tế	Thạc sĩ	9/2023-9/2025
36.	Vũ Hoài Sơn	1990	Tập trung	Thú y	Tiến sĩ	6/2023-6/2027
37.	Nguyễn Văn Quyết	1985	Tập trung	Tài chính ngân hàng	Tiến sĩ	T10/2023-T10/2027
38.	Nguyễn Thùy Linh	2000	Tập trung	Ngôn ngữ Anh	Thạc sĩ	T12/2024-T12/2026
39.	Nguyễn Thanh Bình	2001	Tập trung	Ngôn ngữ Anh	Thạc sĩ	T12/2024-T12/2026
40.	Nguyễn Thị Ngọc Yên	1992	Tập trung	Giáo dục mầm non	Thạc sĩ	T11/2024-T11/2026